

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 7 ngày kể từ ngày giao hàng hoặc theo thỏa thuận cụ thể cho từng đơn hàng nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giao hàng. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chưa quá hạn	10.560.377.166	1.175.458.057
Quá hạn trên 180 ngày	726.240.853	726.240.853
	<hr/>	<hr/>
	11.286.618.019	1.901.698.910

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	726.240.853	348.986.133
Tăng dự phòng trong năm	-	377.254.720
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	726.240.853	726.240.853

(iii) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm cao. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2013	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	2 – 5 năm VND
Các khoản phải trả và phải trả khác	12.994.314.124	12.994.314.124	12.994.314.124	-
Phải trả dài hạn khác	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000
	13.003.314.124	13.003.314.124	12.994.314.124	9.000.000
31/12/2012				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.570.238.994	4.570.238.994	4.570.238.994	-
Phải trả dài hạn khác	9.000.000	9.000.000	-	9.000.000
	4.579.238.994	4.579.238.994	4.570.238.994	9.000.000

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Nhân dân Tệ (“CNY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.400.453	68	1.182.357	3.131

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013	31/12/2012
VND/USD	21.036	20.828
VND/CNY	3.400	3.225

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lãi thuần tăng/(giảm) VND
	31/12/2013
USD (mạnh thêm 2%)	441.899.075
CNY (mạnh thêm 1%)	1.728
31/12/2012	
USD (mạnh thêm 2%)	443.270.459
CNY (mạnh thêm 1%)	90.841

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, không có khoản phải trả và nợ dài hạn của Công ty chịu lãi suất thả nổi.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	183.814.806.506	224.887.502.140
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	5.283.051.815	9.541.356.809

Các thay đổi về lãi suất không ảnh hưởng đáng kể đối với lợi nhuận thuần của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị được đầu tư. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	189.717.281.266	235.255.185.591
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.060.377.166	675.458.057
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	38.926.000.000	9.176.000.000
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Phải trả người bán và phải trả khác	(13.003.314.124)	(4.579.238.994)
	225.700.344.308	240.527.404.654

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh thông tin theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này, và (ii) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

25. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2013	2012
	VND	VND
Nguyên giá của tài sản cố định tăng tương ứng với khoản dự phòng chi phí khôi phục môi trường và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	41.916.205.084	-
Vốn cổ phần tăng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và Quỹ đầu tư phát triển	63.000.000.000	-

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2013	2012
	VND	VND
Thành viên Ban Giám đốc		
Lương	1.261.335.900	1.087.526.700
Tiền thưởng	284.795.500	1.567.303.400
Các khoản phúc lợi khác	100.000.000	237.000.000
Cổ tức	2.368.800.000	2.566.200.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Lương	151.851.900	151.779.100
Tiền thưởng	1.936.524.500	3.200.000.000
Các khoản phúc lợi khác	606.000.000	555.000.000
Cổ tức	2.398.800.000	2.598.700.000
Cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
Cổ tức	6.172.900.000	6.712.700.000
Tổng công ty Đầu tư Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức	35.257.680.000	38.195.820.000

27. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	26.250.000.000	64.600.000.000

Theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Quản trị, Công ty chủ trương gia tăng tỷ trọng đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng thông qua hình thức mua thêm khoảng 3,4 triệu cổ phiếu để sở hữu khoảng 10% tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện đầu tư được 1,7 triệu cổ phiếu tương đương 6% tổng số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. Trong thời gian tới Công ty tiếp tục theo dõi tiến độ và thuê tư vấn đánh giá để Hội đồng Quản trị quyết định kế hoạch tiếp tục đầu tư tiếp theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị hay chuyển sang đầu tư trung hạn.

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	614.251.200	599.846.400
Trong vòng hai đến năm năm	254.114.880	849.782.400
	868.366.080	1.449.628.800

28. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Phân bổ các quỹ công bố sau khi kết thúc năm

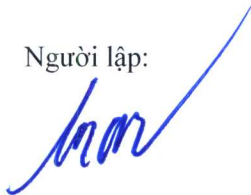
Sau khi kết thúc năm tài chính Công ty công bố tạm trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 phân bổ vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển số tiền lần lượt là 7.727.000.000 VND và 16.000.000.000 VND theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2014/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 1 năm 2014. Số tiền này chưa được trích trước trong báo cáo tài chính này.

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	36.577.602.278	43.736.245.202
Chi phí nhân công	21.952.658.451	11.501.443.518
Chi phí khấu hao	11.879.185.297	3.895.854.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.297.293.086	3.790.290.690
Chi phí khác	10.785.123.512	2.706.759.556

Ngày 27 tháng 2 năm 2014

Người lập:



Hoàng Lê Khanh
Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng:



Đỗ Khắc Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trịnh Ngọc Hiếu
Giám đốc